

7. Tri Kiến
Thanh Tịnh
(Ñāṇadassana-
visuddhi)

- (16) Tuệ Phán Khán
(Paccavekkhaṇāṇa)
(15) Tuệ Quả (Phalaṇāṇa)
(14) Tuệ Đạo (Maggāṇa)

* Chuyển tộc tuệ
không được tính vào Tri
Kiến Thanh Tịnh.

6. Đạo Hành Tri Kiến
Thanh Tịnh
(Paṭipadaṇāṇa-
dassanavisuddhi)

[Từ Tuệ Sinh Diệt-mạnh (4b)
đến Tuệ Thuận Thứ (12)]

- (12) Tuệ Thuận Thứ
(Anulomaṇāṇa)
(11) Tuệ Hành Xả
(Saṅkhārupekkhāṇa)
(10) Tuệ Giản Trạch
(Paṭisaṅkhāṇa)
(9) Tuệ Dục Thoát
(Muṇicītukamyatāṇāṇa)
(8) Tuệ Yếm Ly
(Nibbidāṇa)
(7) Tuệ Ngụy Hiểm
(Ādinavaṇāṇa)
(6) Tuệ Kinh Úy
(Bhayaṇāṇa)
(5) Tuệ Hoại Diệt
(Bhaṅgaṇāṇa)
(4b) Tuệ Sinh Diệt-mạnh
(Balava-Udayabbayaṇāṇa)

Trừ
đạt tri
(Pahāna
pariññā)

5. Đạo Phi Đạo
Tri Kiến Thanh Tịnh
(Maggāmaggaṇāṇa-
dassana-visuddhi)

- (4a) Tuệ Sinh Diệt-yếu
(Tarūṇa-Udayabbayaṇāṇa)
(3) Tuệ Thâm Sát
Tam Tướng
(Sammasaṇāṇa)

Thâm
đạt tri
(Tīraṇa
pariññā)

4. Đoạn Nghi
Thanh Tịnh
(Kaṅkhāvitaraṇa-
visuddhi)

- (2) Tuệ Phân Biệt
Nhân Duyên
(Nāmarūpa-
paccaya-
pariggahaṇāṇa)

↑ Trí Pháp Trú
(Dhamma-
tṭhiti-ṇāṇa)

3. Kiến Thanh Tịnh
(Ditṭhi-visuddhi)

- (1) Tuệ Phân Biệt
Danh-Sắc
(Nāmarūpa-
paricchedaṇāṇa)

Trí
đạt tri
(Ñāta
pariññā)

2. Tâm Thanh Tịnh
(Citta-visuddhi)
Tám thiền chứng
(Samāpatti)
cùng với cận định
(Upacāra samādhī)

1. Giới Thanh Tịnh
(Sīla-visuddhi)
Nhóm bốn giới
thanh tịnh
(Catupārisuddhi
sīla)

Giới thu thúc Pātimokkha
(Pātimokkha saṃvarasīla)
(227 giới của bhikkhu)

Giới thu thúc lục căn
(Indriyasamvarasīla)

Giới nuôi mạng thanh tịnh
(Ājivapārisuddhisīla)

Giới quán tưởng tứ vật dụng
(Paccayasannissitasīla)

Tu nữ Theravāda: mười giới xuất gia (Dasa pabbajja sīla)
Cư sĩ: năm giới (Pañca sīla), tám giới (Aṭṭha sīla), chín giới (Nava sīla), mười giới (Dasa sīla)

Nibbāna

4
Tuệ
Đạo
&
Tuệ
Quả
(MAGGA
PHALA)

Phân tích
đặc tính:
• Vô thường
(Anicca-Lakkhaṇa)
• Khổ
(Dukkha-Lakkhaṇa)
• Vô Ngã
(Anatta-Lakkhaṇa)
của:
• Danh chân đế
• Sắc chân đế
• các Nhân của danh-
sắc chân đế [pháp
Duyên khởi
(Paṭiccasamuppāda)].

Thiền Minh Sát
(Vipassanā Bhāvanā)
[Từ Tuệ Thâm sát Tam Tướng (3)
cho đến Tuệ Thuận Thứ (12)]

Phân tích Pháp Duyên Khởi
(Paṭiccasamuppāda)
[Phương pháp thứ nhất và thứ năm]

Phân tích Danh và Sắc
(Nāmarūpa vavatthāna)

Phân biệt cả Danh và Sắc
(Rūpārūpa pariggaha)

Phân biệt Danh
(Arūpa pariggaha)

Phân biệt Sắc
(Rūpa pariggaha)

Bốn Thiền Bảo Hộ
(Caturārakkha kammaṭṭhāna)

- Xả (Upekkhā) [Tứ Thiền]
• Tùy hỷ (Muditā) [Sơ/Nhị/Tam Thiền]
• Bi (Karūṇā) [Sơ/Nhị/Tam Thiền]
• Từ (Mettā) [Sơ/Nhị/Tam Thiền]
1. Bốn Phạm trú (Brahma-vihāra)
4. Tùy niệm sự chết
(Marāṇussati) [Cận định]
3. Thiền quán tưởng bất tịnh
(Asubha-bhāvanā) [Cận định/Sơ Thiền]
2. Tùy niệm ân đức Phật
(Buddhānussati) [Cận định]

10. Kasiṇa hư không (Ākāsa)
9. Kasiṇa ánh sáng (Āloka)
8. Kasiṇa trắng (Odāta)
7. Kasiṇa đỏ (Lohita)
6. Kasiṇa vàng (Pīṭa)
5. Kasiṇa xanh/đen/nâu (Nīla)
4. Kasiṇa gió (Vāyo)
3. Kasiṇa lửa (Tejo)
2. Kasiṇa nước (Āpo)
1. Kasiṇa đất (Paṭhavī)
10 Kasiṇa

8. Phi tướng phi phi tướng xứ
(Nevasaññānāsaññāyatana)
7. Vô sở hữu xứ (Ākiñcaṇñāyatana)
6. Thức vô biên xứ (Viññāṇañcāyatana)
5. Không vô biên xứ (Ākāsānācāyatana)
4. Tứ thiền
3. Tam thiền
2. Nhị thiền
1. Sơ thiền
8 Thiền Chứng

Thiền kasiṇa trắng (Odāta) [Sơ/Nhị/Tam/Tứ thiền]

Thiền bộ xương bất tịnh (Paṭikkūla manasikāra) [Sơ Thiền hoặc Cận định]

Quán ba mươi hai thân phần (Dvattimsākārā) [Sơ Thiền hoặc Cận định]

Thiền phân tích tứ đại (Catudhātuvavatthāna)
[Cận định]

Thiền niệm hơi thở (Ānāpānasati)
[Sơ/Nhị/Tam/Tứ Thiền]

- Đạo & Quả A-La-Hán (Arahatta Magga-Phala)
[Phiền não Bát-Niết-Bàn (Kilesa-Parinibbāna)]
• Đạo & Quả Bất Lai (Anāgāmi Magga-Phala)
• Đạo & Quả Nhất Lai (Sakadāgāmi Magga-Phala)
• Đạo & Quả Nhập Lưu (Sotāpatti Magga-Phala)

Quán theo Duyên Khởi (Paṭiccasamuppāda):
• 5 Nhân → 5 Quả (từ kiếp sống này sang kiếp sống khác)
• Quá khứ → Hiện tại → Vị lai → Thời điểm Bát-Niết-bàn ngũ uẩn
(Khandha Parinibbāna)

Danh Chân Đế (Paramattha Nāma):
• 63 loại Tâm (Citta)
• 52 loại Tâm sở (Cetasika)
(Tâm Thiền Jhāna-Citta chỉ dành cho ai chứng đắc Thiền Jhāna)
Sắc Chân Đế (Paramattha Rūpa):
• 18 loại Sắc thành tựu (Nipphanna Rūpa)

Quán Danh chân đế và Sắc chân đế theo 11 khía cạnh:
• Quá khứ (Atīta) - Tương lai (Ānāgata) - Hiện tại (Paccuppanna)
• Trong (Ajjhata) - Ngoài (Bahiddhā)
• Tho (Olārika) - Tế (Sukhuma)
• Hạ liệt (Hīna) - Cao thượng (Paṇīta)
• Xa (Dūra) - Gần (Santike)

Phân biệt đặc tính (lakkhaṇa), phận sự (rasa), biểu
hiện (paccupaṭṭhāna) và nhân gần (padaṭṭhāna) của
mỗi nhân và quả của những kiếp sống quá khứ, hiện
tại, và vị lai.

Phân tích rằng, ngoài danh sắc (nāma-rūpa) không có
chúng sanh (satta), không có sinh mạng (jīva), không
có linh hồn, tự ngã (atta), không có đàn ông/ đàn bà,
không có chư Thiên (Deva)/ Phạm thiên (Brahma)...

Phân biệt đặc tính (lakkhaṇa), phận sự (rasa), biểu
hiện (paccupaṭṭhāna) và nhân gần (padaṭṭhāna) của mỗi
loại sắc pháp (rūpa) và danh pháp (nāma) cùng nhau.

Phân biệt từng tâm sở (cetasika) và tâm (citta) trong
mỗi sát-na tâm ở 6 loại tiến trình tâm (citta-vīthi)
(ngũ môn/ý môn & cõi dục/sắc/vô sắc giới).

Phân biệt các loại nhóm sắc (kalāpa) ở mỗi trong 6
môn/ 42 thân phần. Phân biệt các loại sắc chân đế
trong mỗi loại kalāpa.